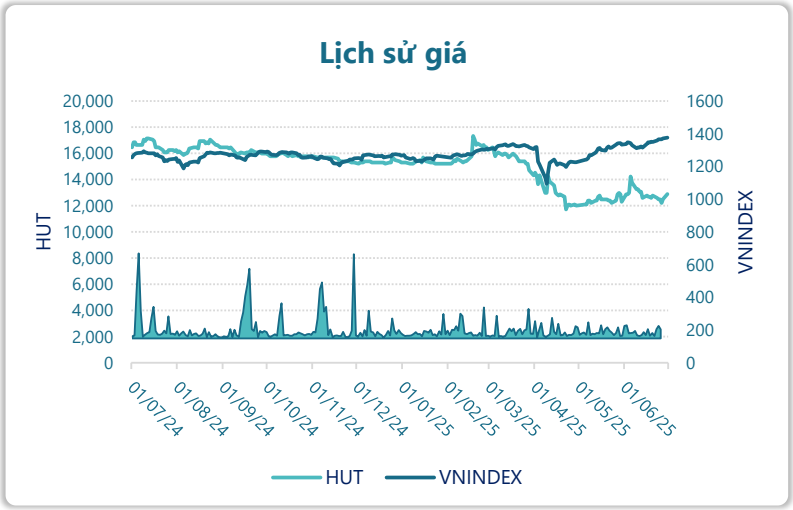
FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,332
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,716
SL cổ phiếu LH	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,005,130
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,781
P/E	98.0
EPS	132

DT thuần

Q2/25

8,375

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,399| 20.1%

YoY: ▲ 1,839| 28.1%

LN sau thuế

Q2/25

77.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.1| 108%

YoY: ▲ 18.1| 30.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.0%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

6T 2025

15,351

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,632| 31.0%

LN sau thuế

6T 2025

114

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.9| 25.3%

ROE

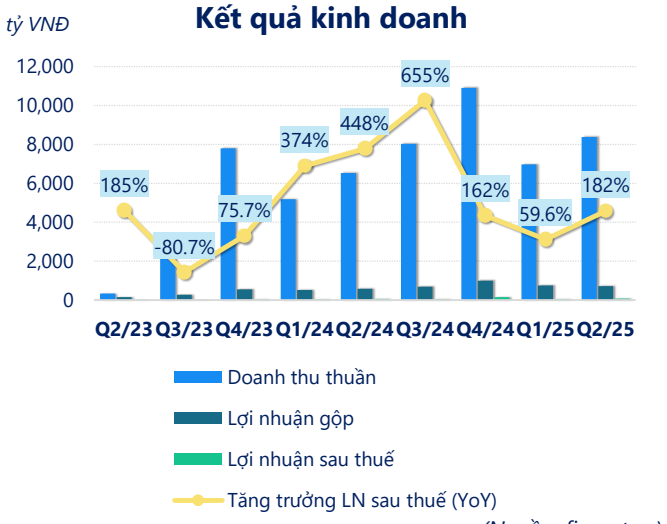
Q2/25

1.2%

+/- YoY: ▲ 0.5%

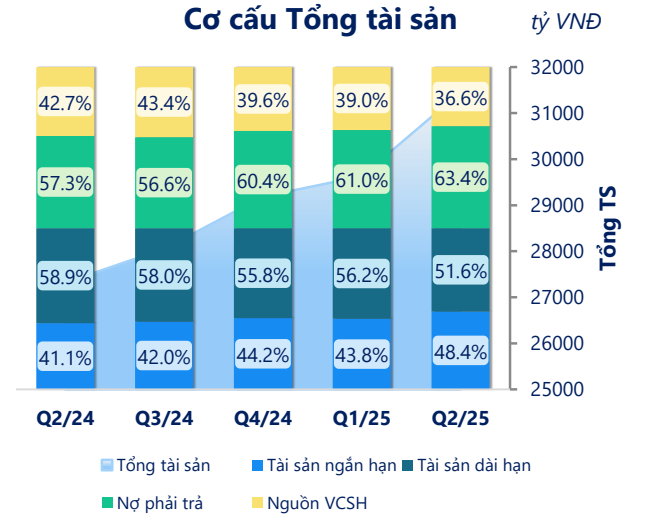
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



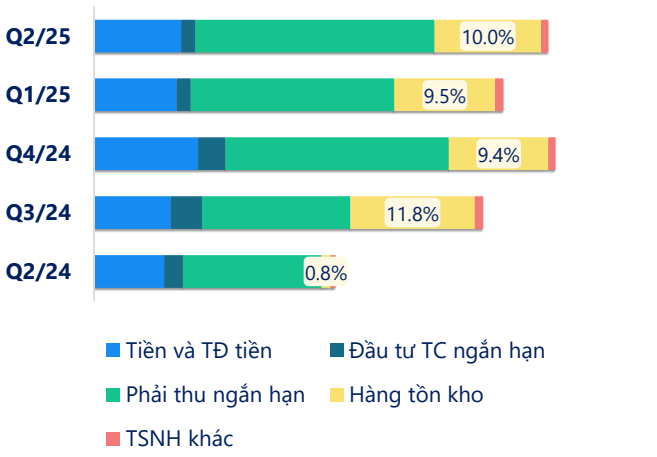
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



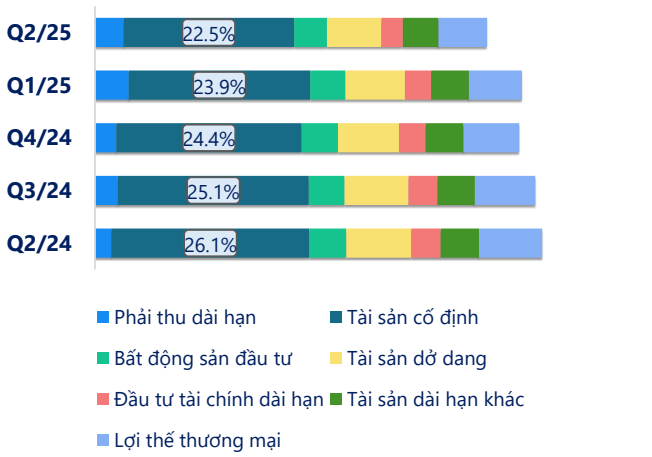
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



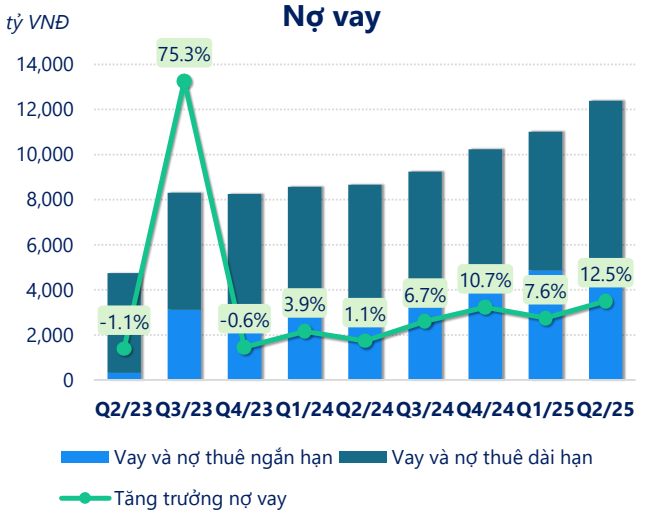
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



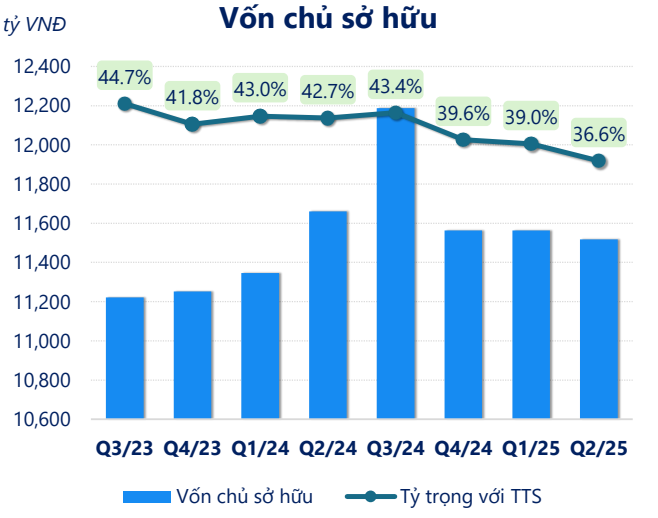
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



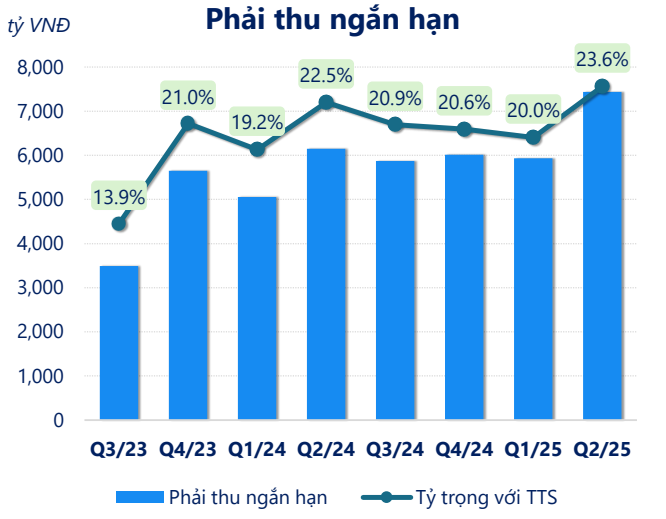
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



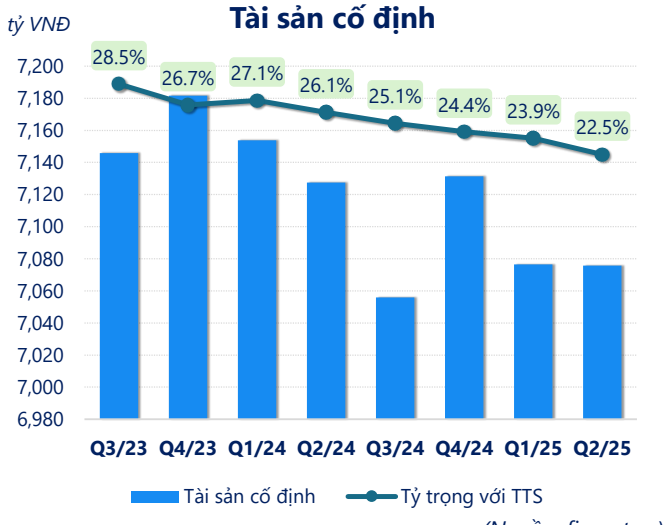
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



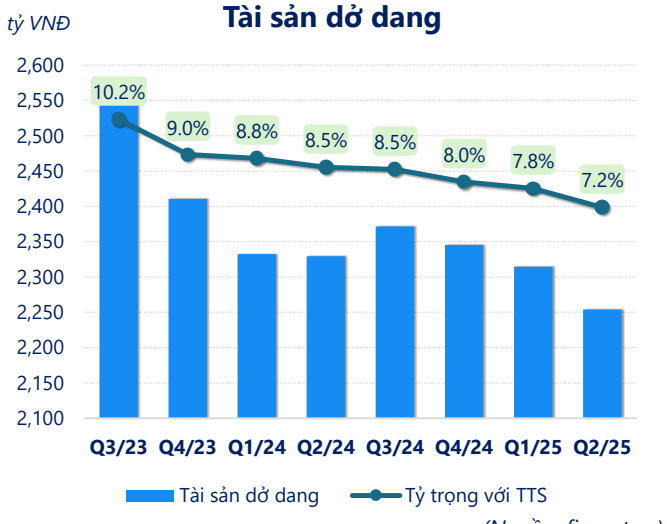
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



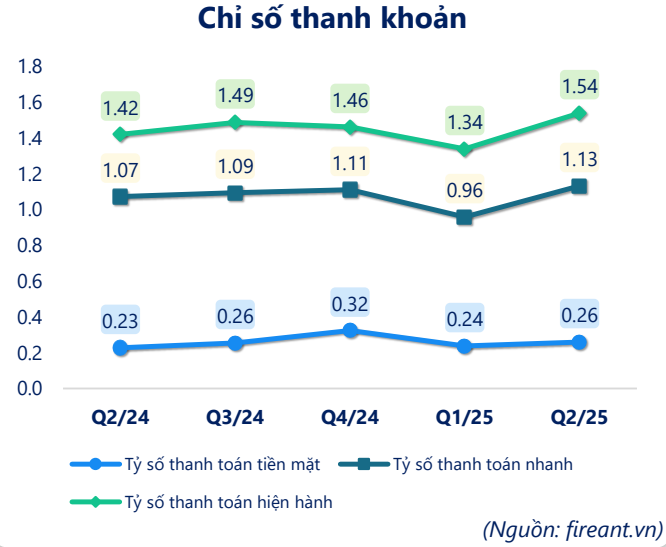
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



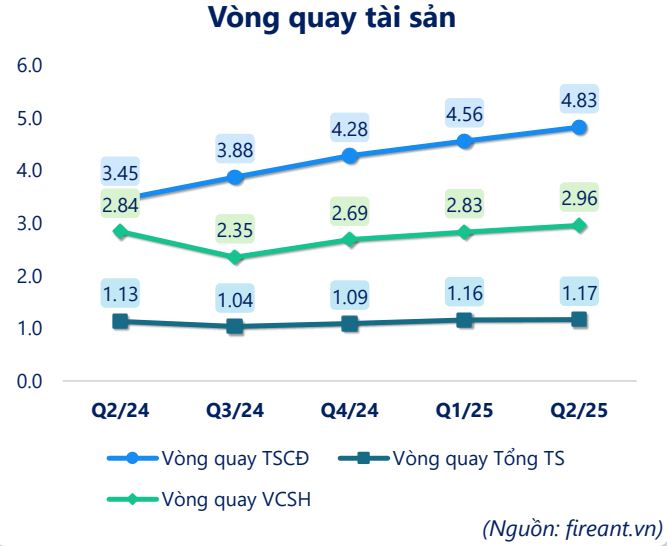
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**27,320**	**28,055**	**29,183**	**29,633**	**31,456**
Tài sản ngắn hạn	**11,239**	**11,789**	**12,886**	**12,976**	**15,218**
Tiền và tương đương tiền	1,801	2,021	2,855	2,304	2,571
Đầu tư tài chính ngắn hạn	360	590	603	805	934
Phải thu ngắn hạn	6,148	5,870	6,012	5,933	7,434
Hàng tồn kho	2,745	3,114	3,101	3,687	4,025
Tài sản ngắn hạn khác	185	194	315	247	254
Tài sản dài hạn	**16,081**	**16,266**	**16,297**	**16,657**	**16,238**
Phải thu dài hạn	588	846	814	1,320	1,173
Tài sản cố định	7,127	7,056	7,131	7,077	7,076
Bất động sản đầu tư	1,323	1,310	1,390	1,377	1,364
Tài sản dở dang	2,329	2,372	2,345	2,315	2,254
Đầu tư tài chính dài hạn	1,064	1,064	1,017	1,030	888
Tài sản dài hạn khác	1,382	1,387	1,458	1,468	1,467
Lợi thế thương mại	2,268	2,231	2,141	2,072	2,015
Nợ phải trả	**15,660**	**15,868**	**17,621**	**18,070**	**19,938**
Nợ ngắn hạn	**7,914**	**7,924**	**8,810**	**9,689**	**9,884**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,350	3,783	3,935	4,859	5,106
Phải trả người bán ngắn hạn	806	1,169	1,306	938	1,118
Nợ dài hạn	7,745	7,944	8,810	8,381	10,054
Vay và nợ thuê dài hạn	5,313	5,459	6,299	6,157	7,286
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,661**	**12,187**	**11,563**	**11,563**	**11,518**
Vốn chủ sở hữu	**11,661**	**12,187**	**11,563**	**11,563**	**11,518**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	8,925	8,925	8,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)